

MÔ HÌNH KHUNG PHÁP LÝ VỀ GIAO DỊCH BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN TRÍ TUỆ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM

NGUYỄN BÍCH THẢO *

Tóm tắt: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản trí tuệ hiện nay được coi là một kênh có triển vọng lớn để giải quyết khó khăn trong tiếp cận vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đồng thời góp phần khai thác được tối đa giá trị của tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực và trên thế giới, hoạt động cho vay có bảo đảm bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam khởi đầu muộn hơn và khá chậm, một phần là do chưa có khung pháp lý đầy đủ để thúc đẩy hoạt động này. Bài viết làm rõ hai vấn đề: 1) Khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ gồm những thành tố nào? 2) Sự thể hiện của các thành tố đó trong pháp luật Việt Nam hiện hành ở mức độ nào? Bài viết khẳng định khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam nhìn chung đã tương đối đầy đủ, thuận lợi, tuy nhiên cần tiếp tục hoàn thiện nhằm thúc đẩy hoạt động cho vay có bảo đảm bằng tài sản trí tuệ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp cận vốn của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nền kinh tế số.

Từ khóa: Giao dịch bảo đảm; tài sản trí tuệ; sở hữu trí tuệ; tài sản bảo đảm

Nhận bài: 05/8/2021

Hoàn thành biên tập: 17/3/2023

Duyệt đăng: 17/3/2023

MODEL OF THE LEGAL FRAMEWORK FOR SECURED TRANSACTIONS BACKED BY INTELLECTUAL PROPERTY ASSETS: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

Abstract: Lending secured by intellectual property assets is now considered a channel with great potential to solve the difficulties in access to finance for small and medium enterprises; it also helps maximize the value of intellectual property assets. However, compared to other countries within the ASEAN area or worldwide, intellectual property-based lending in Vietnam started later and developed more slowly, partly due to the lack of an adequate legal framework to promote this type of lending. This article addresses two issues: 1) What are the necessary elements of the legal framework for secured transactions backed by intellectual property assets? 2) To what extent are these elements present in the current Vietnamese law? The article affirms that the legal framework for secured transactions backed by intellectual property assets in Vietnam is generally adequate and favorable; however, it needs further improvement in order to promote lending secured by intellectual property assets and to meet the need for access to finance of small and medium enterprises in the digital economy.

Keywords: Secured transactions; intellectual property assets; intellectual property; collateral

Received: Aug 5th, 2021; Editing completed: Mar 17th, 2023; Accepted for publication: Mar 17th, 2023

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, E-mail: thaonb@vnu.edu.vn

Khởi đầu tại Hoa Kỳ từ cuối thế kỉ XIX¹, giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ (TSTT) hiện nay đã lan rộng ở nhiều nước trên thế giới và trở thành một kênh tài trợ vốn mới có triển vọng tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME), đặc biệt là doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Trong bối cảnh nhân loại bước vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, nền kinh tế thế giới chuyển dịch sang kinh tế tri thức, kinh tế số, TSTT ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản của mỗi doanh nghiệp, cần được khai thác một cách tối đa nhằm giúp các SME có thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng với chi phí thấp để duy trì sự tồn tại và tăng trưởng bền vững. Tuy nhiên, cũng như ở các nước trên thế giới, tại Việt Nam, cho vay có bảo đảm bằng TSTT là một xu hướng mới, tiềm ẩn nhiều rủi ro, khiến các tổ chức cho vay e ngại, không dám phát triển sản phẩm tín dụng mới này, mà vẫn chủ yếu dựa vào các tài sản bảo đảm truyền thống như bất động sản và động sản hữu hình². Nhu cầu cấp thiết hiện nay là cần xây dựng một hệ sinh thái, trong đó có khung pháp lí, nhằm thúc

đẩy và khuyến khích hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT. Do vậy, việc nghiên cứu, tham khảo mô hình khung pháp lí về giao dịch bảo đảm bằng TSTT trên thế giới là rất cần thiết để từ đó đưa ra những gợi mở cho Việt Nam.

Ở Việt Nam, mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về giao dịch bảo đảm bằng TSTT³ nhưng mới bước đầu nhận diện khó khăn, thách thức trong việc nhận bảo đảm bằng TSTT, khảo sát kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia về giao dịch bảo đảm bằng TSTT như Hoa Kỳ, Trung Quốc, phân tích một số quy định pháp luật Việt Nam hiện hành liên quan đến giao dịch bảo đảm bằng TSTT mà chưa xây dựng được mô hình tổng thể của khung pháp lí về giao dịch bảo đảm bằng TSTT để từ đó đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam và đưa ra những kiến nghị hoàn thiện.

¹ Nguyen, Xuan-Thao (2014), "Financing Innovation: Legal Development of Intellectual Property as Security in Financing, 1845-2014", *Indiana Law Review*, Vol.48, tr. 514.

² ASEAN (2019), *Handbook on IP Commercialisation, Strategies for Managing IPRs and Maximising Value*, ASEAN Secretariat November 2019, <https://www.ipvietnam.gov.vn/documents/20195/1115487/HANDBOOK+ON+IP+COMMERCIALISATION.pdf/977f7017-4192-4764-a6bb-0355bbdda76d>, truy cập 15/3/2023.

³ Có thể kể ra một số công trình như: Nguyễn Thanh Tú (2012), "Một số vấn đề pháp lí về khai thác thương mại tài sản trí tuệ trong các doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Khoa học pháp lí*, số 04(71), tr. 28 - 39; Trần Thị Thu Hương (2016), "Cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là tài sản trí tuệ - Cơ hội, thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 170, tháng 7; Nguyễn Xuân Quang, Nguyễn Hồ Bích Hằng (2017), "Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bằng tài sản trí tuệ theo pháp luật Việt Nam", *Tạp chí Khoa học pháp lí*, số 5(108); Bùi Đức Giang (2019), "Giao dịch bảo đảm bằng một số loại quyền tài sản đặc biệt: từ quy định pháp luật đến thực tiễn xác lập hợp đồng", *Tạp chí Ngân hàng*, số 13; Nguyễn Đức Trung (2021), *Thế chấp quyền sở hữu trí tuệ theo pháp luật Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Hoàng Lan Phương (2021), "Thế chấp tài sản trí tuệ: Những khía cạnh pháp lí và thực tiễn thi hành", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 63(10).

Bài viết tập trung làm rõ: Khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT bao gồm những thành tố nào? Sự thể hiện của các thành tố đó trong pháp luật Việt Nam hiện hành ở mức độ nào? Trên cơ sở kinh nghiệm quốc tế, bài viết lập luận khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT cần được xây dựng dựa trên hai thành tố (trụ cột) cơ bản: 1) pháp luật về giao dịch bảo đảm hiện đại và 2) pháp luật bảo hộ TSTT đầy đủ, có hiệu lực, hiệu quả. Bài viết cũng khẳng định khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT ở Việt Nam hiện nay về cơ bản tiệm cận mô hình nói trên, thể hiện rõ Nhà nước không ngăn cấm hay hạn chế việc sử dụng TSTT trong các giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, để thúc đẩy hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT, khung pháp lý này cần tiếp tục hoàn thiện xoay quanh hai trụ cột: pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật về bảo hộ TSTT.

1. Khái quát về tài sản trí tuệ

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, hiện chưa có khái niệm thống nhất về TSTT. Theo một nghiên cứu của Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), TSTT là các tài sản: 1) không tồn tại dưới một hình thái vật chất; 2) có khả năng đem lại lợi nhuận về kinh tế; 3) có thể là đối tượng giao dịch; hiện nay, bên cạnh các TSTT truyền thống như sáng chế, nhãn hiệu, phần mềm, còn xuất hiện các loại TSTT mới như dữ liệu⁴. Theo Tổ chức Sở hữu trí tuệ (SHTT) thế giới (WIPO), tài sản trí tuệ là một bộ phận của tài sản vô hình của một doanh nghiệp, được

pháp luật bảo vệ. TSTT có thể được xác định một cách độc lập, có thể chuyển giao và có tuổi thọ kinh tế nhất định⁵.

Hiện nay, ở Việt Nam, chưa có khái niệm thống nhất về TSTT. Khoản 1 Điều 4 Luật SHTT năm 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2019 và 2022) định nghĩa: “*Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng*”. Với quy định này, có quan điểm cho rằng, TSTT là các đối tượng của quyền SHTT, tức là đối tượng của quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng⁶. Quan điểm khác cho rằng TSTT là quyền tài sản thuộc nội dung của quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bởi chỉ có quyền tài sản là những quyền mà khi chủ thể khai thác, có thể trị giá thành tiền, có thể sinh ra lợi ích, có thể kiểm soát được và vì vậy, có giá trị là tài sản có thể sở hữu được⁷. Tuy nhiên, trên thực tế, TSTT được hiểu rộng hơn rất nhiều, không chỉ bó hẹp trong phạm vi các đối tượng của quyền

⁴ OECD (2008), *Intellectual Assets and Value Creation, Synthesis Report*, tr. 4.

⁵ World Intellectual Property Organization, [https://www.wipo.int/sme/en/ip-valuation.html#:~:text=Intellectual%20property%20\(IP\)%20assets%20are,and%20have%20an%20economic%20lifespan](https://www.wipo.int/sme/en/ip-valuation.html#:~:text=Intellectual%20property%20(IP)%20assets%20are,and%20have%20an%20economic%20lifespan), truy cập 15/3/2023.

⁶ Hoàng Lan Phương (2021), *ltdđ*, tr. 42.

⁷ Vương Thanh Thuý (2021), “Các phương thức thương mại hoá tài sản trí tuệ theo quy định của pháp luật Việt Nam”, *Ki yếu Hội thảo khoa học: “Thương mại hoá tài sản trí tuệ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế”*, Trường Đại học Luật Hà Nội, ngày 04/10/2021.

SHTT hay là quyền tài sản thuộc nội dung của quyền SHTT, mà còn bao gồm cả những đối tượng khác cũng là sản phẩm của hoạt động sáng tạo, tinh thần nhưng chưa đáp ứng các điều kiện bảo hộ quyền SHTT như công nghệ, bí quyết kỹ thuật (chưa được cấp văn bằng bảo hộ), kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ, tên miền, dữ liệu, nhãn hiệu chưa đăng ký nhưng vẫn được sử dụng trong hoạt động thương mại... TSTT còn có thể bao gồm các quyền, lợi ích phát sinh từ các sản phẩm của hoạt động sáng tạo như quyền của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT (bên nhận li xăng), quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do xâm phạm quyền SHTT, quyền được nhận số tiền bảo hiểm phát sinh từ TSTT...

Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BKHCN-BTC ngày 17/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính quy định việc định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, TSTT sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 39) lần đầu tiên giải thích khái niệm “tài sản trí tuệ”, theo đó TSTT là tài sản vô hình, có tính sáng tạo, xác định được, kiểm soát được và có khả năng mang lại lợi ích kinh tế cho chủ sở hữu tài sản đó. TSTT gồm đối tượng được bảo hộ và đối tượng không được bảo hộ theo quy định của pháp luật SHTT như sáng chế, bí mật kinh doanh, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, tên thương mại, giống cây trồng, chương trình máy tính, tác phẩm khoa học, sáng kiến, giống vật nuôi, thiết kế kỹ thuật (khoản 2 Điều 3). Khái niệm TSTT nêu trên mặc dù đã tương đối mở rộng song cũng chưa bao quát được đầy đủ các

loại TSTT có thể được sử dụng làm tài sản bảo đảm như dữ liệu, tên miền, quyền phát sinh theo hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT (hợp đồng li-xăng)...

Do đó, để có thể khai thác tối đa giá trị TSTT, khái niệm TSTT cần được hiểu theo nghĩa rộng nhất là các sản phẩm của hoạt động trí tuệ và các quyền, lợi ích về tài sản đối với các sản phẩm này, có thể trị giá bằng tiền và có thể chuyển giao trong các giao dịch dân sự.

Ngoài các đặc điểm chung của tài sản, TSTT có một số đặc điểm riêng biệt như: tính vô hình, tính đa dạng, tính đặc định, tính thanh khoản thấp. Tính vô hình có nghĩa là TSTT không tồn tại dưới một hình thái vật chất. Tính đa dạng thể hiện ở chỗ TSTT rất phong phú về chủng loại, bao gồm các sản phẩm sáng tạo (sản phẩm của hoạt động trí tuệ) trong các lĩnh vực đa dạng của đời sống kinh tế-xã hội như văn học, nghệ thuật, khoa học, sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, cũng như các quyền, lợi ích về tài sản đối với các sản phẩm này. Tính đặc định nghĩa là TSTT thường được tạo ra đơn chiếc, duy nhất, khó tìm kiếm tài sản cùng loại hoặc tương đương. Còn tính thanh khoản thấp thể hiện ở việc TSTT rất khó định giá và khó thanh lý. Khó khăn trong định giá TSTT là một trong những rào cản lớn nhất cho việc dùng TSTT làm tài sản bảo đảm⁸. Hơn nữa, đối với TSTT, đặc biệt ở các nước đang phát triển như Việt Nam, thường thiếu vắng một thị trường giao dịch TSTT có

⁸ Kieninger E-M (ed) (2020), *Security rights in intellectual property*, Springer Nature Switzerland AG, tr. 4.

thanh khoản cao, dẫn đến khó khăn trong việc xử lý tài sản bảo đảm là TSTT thông qua phương thức bán hoặc chuyển giao quyền sử dụng TSTT. Rất ít chủ thể kinh doanh quan tâm đến việc mua lại và khai thác, sử dụng các TSTT mang tính đặc định như sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, trừ khi họ là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với chủ sở hữu TSTT⁹.

2. Các thành tố của khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ

Trên thế giới, mô hình khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT ở các quốc gia khác biệt chủ yếu về mức độ can thiệp, hỗ trợ của nhà nước. Ở Hoa Kỳ - quốc gia tiên phong về cho vay có bảo đảm bằng TSTT, khung pháp lý dựa trên hai trụ cột là pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại kết hợp với hệ thống bảo hộ quyền SHTT mạnh mẽ. Trong mô hình Hoa Kỳ, nhà nước hầu như không can thiệp vào hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT mà để cho thị trường tự điều chỉnh, pháp luật chứa đựng rất ít các quy chế đặc thù về giao dịch bảo đảm bằng TSTT. Trong khi đó, các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore có xu hướng đề cao vai trò chủ động trợ cấp, hỗ trợ, thúc đẩy của nhà nước và xây dựng các quy định chi tiết, cụ thể, đặc thù về giao dịch bảo đảm bằng TSTT¹⁰. Trên bình diện quốc

tế, Ủy ban Luật Thương mại quốc tế Liên hợp quốc (UNCITRAL) - một thiết chế có vai trò quan trọng trong tiến trình hài hòa hoá luật tư nhằm thúc đẩy thương mại xuyên biên giới những thập kỉ qua - cũng đã ban hành Phụ lục hướng dẫn về giao dịch bảo đảm bằng TSTT năm 2010 (bổ sung Hướng dẫn lập pháp về giao dịch bảo đảm năm 2007 của tổ chức này), nhằm đưa ra khuyến nghị cho các quốc gia trong xây dựng khung pháp lý thúc đẩy hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT¹¹.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia đi trước và khuyến nghị của UNCITRAL, có thể rút ra rằng khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT bao gồm hai trụ cột: 1) pháp luật về giao dịch bảo đảm và 2) pháp luật bảo hộ TSTT, trong đó cốt lõi là pháp luật bảo hộ quyền SHTT. Pháp luật về giao dịch bảo đảm đóng vai trò là nền tảng, là luật chung, cơ bản, cung cấp các nguyên tắc và quy tắc pháp lý điều chỉnh toàn bộ các giao dịch bảo đảm bằng tài sản, trong đó có giao dịch bảo đảm bằng TSTT; còn pháp luật SHTT đóng vai trò luật chuyên ngành và trong trường hợp có mâu thuẫn giữa pháp luật giao dịch bảo đảm và pháp luật SHTT, pháp luật SHTT được ưu tiên áp dụng¹².

Như vậy, để thúc đẩy hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT, khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT cần được xây

⁹ Kieninger E-M (ed), sđd, tr. 6.

¹⁰ Kono, Toshiyuki, ed. (2017), *Security Interests in Intellectual Property*, Springer Nature Singapore Pte Ltd., tr. 18 - 21; Xem thêm: Martin Brassell (2021), Báo cáo thuyết trình tại Hội thảo “Tài chính sở hữu trí tuệ”, xem thêm: <https://thitruongtaichinhviente.vn/su-dung-tai-san-tri-tue-de-tiep-can-nguon-von-phat-trien-36024.html>, truy cập 15/3/2021.

¹¹ UNCITRAL (2010), *Legislative Guide on Secured Transactions: Supplement on Security Rights in Intellectual Property*, http://www.uncitral.org/pdf/english/texts/security-1g/e/10-57126_Ebook_Suppl_SR_IP.pdf, truy cập 15/3/2023.

¹² UNCITRAL (2010), tldd, đoạn 61.

dụng, hoàn thiện với hai trụ cột đáp ứng những yêu cầu sau đây:

2.1. Pháp luật về giao dịch bảo đảm hiện đại

Trước tiên, cần nhận thức rõ rằng khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT là bộ phận của khung pháp lý về giao dịch bảo đảm ở mỗi quốc gia. Do đó, muốn thúc đẩy hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT thì trước tiên phải có khung pháp lý về giao dịch bảo đảm tương đối hoàn thiện, tạo thuận lợi cho các bên giao dịch. Lí luận và thực tiễn cải cách pháp luật giao dịch bảo đảm trên thế giới trong mấy thập kỉ gần đây đã chứng minh rằng mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại theo khuyến nghị của UNCITRAL trong Hướng dẫn lập pháp về giao dịch bảo đảm năm 2007 và Luật mẫu về giao dịch bảo đảm năm 2016 (trên cơ sở tham khảo mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm của Hoa Kỳ) là mô hình phù hợp với nền kinh tế các quốc gia trong thế kỉ XXI, có khả năng khai thác tối đa giá trị mọi loại tài sản của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để sử dụng làm tài sản bảo đảm trong các hoạt động tài trợ vốn, cấp tín dụng, trong đó có các loại tài sản mới nổi như TSTT¹³. Mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại có các đặc điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, không phân biệt các biện pháp bảo đảm theo hình thức, tên gọi, mà nhận diện giao dịch bảo đảm theo bản chất, chức năng của giao dịch, tôn trọng tối đa sự thoả thuận của các bên.

Thứ hai, tạo điều kiện thuận lợi, dễ dàng và ít tốn kém nhất để xác lập giao dịch bảo

đảm, hạn chế tối đa những rào cản và chi phí cho việc xác lập giao dịch bảo đảm.

Thứ ba, đảm bảo tính công khai, minh bạch của giao dịch bảo đảm, hạn chế rủi ro cho các chủ thể liên quan bằng các quy định về xác lập hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với bên thứ ba, yêu cầu bên nhận bảo đảm công khai hoá quyền lợi của mình trên tài sản bảo đảm. Trong đó, đăng kí là phương thức xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba phổ biến nhất, bởi nó tạo cơ chế công khai hoá thông tin rộng rãi nhất, đơn giản nhất về quyền lợi bảo đảm, bất kì ai cũng có thể truy cập vào cơ sở dữ liệu đăng kí và tra cứu thông tin về tình trạng pháp lý của tài sản bảo đảm.

Thứ tư, quy định rõ ràng, chi tiết, toàn diện về thứ tự ưu tiên giữa bên nhận bảo đảm và các chủ thể có quyền, lợi ích xung đột với bên nhận bảo đảm để nâng cao tính có thể dự đoán trước của giao dịch bảo đảm; trong đó, quy tắc chung, cơ bản nhất để xác định thứ tự ưu tiên giữa các bên cùng nhận bảo đảm là quy tắc ưu tiên theo thời điểm đăng kí hoặc thời điểm xác lập hiệu lực đối kháng với người thứ ba.

Thứ năm, xây dựng hệ thống quy định chặt chẽ, đầy đủ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên nhận bảo đảm chủ động xử lí tài sản bảo đảm một cách hiệu quả, nhanh chóng nhưng đảm bảo không dẫn đến lạm quyền, không ảnh hưởng đến trật tự công cộng, đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên bảo đảm và các bên thứ ba có liên quan.

Mô hình trên được áp dụng đối với các loại tài sản bảo đảm là động sản, bao gồm động sản hữu hình và động sản vô hình. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy, một

¹³ Kieninger E-M (2020), tldd, tr. 15.

khung pháp lý hiện đại về giao dịch bảo đảm bằng động sản nêu trên sẽ có khả năng điều chỉnh hiệu quả các giao dịch bảo đảm liên quan đến các loại tài sản mới trong nền kinh tế tri thức, kinh tế số. Các chủ thể trên thị trường có thể dựa vào khung pháp lý đó để xác lập, thực hiện các giao dịch bảo đảm bằng TSTT, không phải lo ngại về việc giao dịch của mình phải gọi tên là cầm cố hay thế chấp hay lo ngại việc TSTT có thể được dùng làm tài sản bảo đảm hay không.

Để khuyến khích các bên xác lập giao dịch bảo đảm bằng TSTT, bên cạnh việc hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm nói chung, cần xây dựng một số quy định cụ thể về giao dịch bảo đảm bằng TSTT để các bên trong giao dịch an tâm về mặt pháp lý, như: xác định rõ phạm vi TSTT được dùng để bảo đảm, hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với bên thứ ba, thứ tự ưu tiên giữa các chủ thể cùng có quyền, lợi ích trên tài sản trí tuệ được dùng để bảo đảm, xử lý tài sản bảo đảm là TSTT v.v..

2.1.1. Tài sản trí tuệ được dùng làm tài sản bảo đảm

Như trên đã đề cập, mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại cho phép các bên khai thác tối đa giá trị của mọi loại tài sản để đưa vào giao dịch, trong đó bao gồm TSTT. Tuy nhiên, để khiến các chủ thể yên tâm giao dịch, nhất là ở các quốc gia đã tồn tại trong một thời gian dài tư duy bao cấp, thói quen chờ sự cho phép của Nhà nước như ở Việt Nam, pháp luật cần khẳng định rõ TSTT có thể được dùng làm tài sản bảo đảm. Quy định này cũng sẽ giúp bên cho vay cũng như bên có nhu cầu tiếp cận vốn đều nhận thức rõ rằng bên cạnh các loại tài sản bảo

đảm truyền thống, họ còn có thể khai thác một nguồn tài sản bảo đảm mới quan trọng khác là TSTT và nhà nước chính thức thừa nhận loại tài sản này trong các giao dịch bảo đảm. Tuy nhiên, để hướng dẫn rõ ràng hơn cho các chủ thể giao dịch, pháp luật không nên chỉ dừng lại ở quy định chung về việc TSTT có thể được dùng làm tài sản bảo đảm, mà cần diễn giải, đưa ra ví dụ cụ thể (nhưng không giới hạn) những loại TSTT nào có thể đưa vào giao dịch bảo đảm.

Ở một số quốc gia (chẳng hạn như Trung Quốc), bên cho vay thường chỉ nhận bảo đảm bằng những TSTT đã được đăng ký để hạn chế rủi ro¹⁴. Tuy nhiên, kinh nghiệm Hoa Kỳ cho thấy, phạm vi TSTT có thể sử dụng làm tài sản bảo đảm càng rộng thì các bên càng có khả năng khai thác giá trị của loại tài sản này. Việc giới hạn ở các loại đối tượng quyền SHTT đã được cấp văn bằng bảo hộ có thể khiến cho khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp sáng tạo bị thu hẹp, hơn nữa có nhiều loại TSTT chưa được đăng ký xác lập quyền hoặc không thuộc diện đăng ký nhưng vẫn có giá trị lớn như sáng chế chưa được cấp bằng độc quyền, nhãn hiệu chưa được đăng ký, bí mật kinh doanh, dữ liệu...

Mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại cho phép bao quát được toàn bộ các loại TSTT, kể cả đã đăng ký hay chưa đăng

¹⁴ Các điều 440, 444 Bộ luật Dân sự Trung Quốc năm 2020 (có hiệu lực từ ngày 01/01/2021), http://english.www.gov.cn/archive/lawsregulations/202012/31/content_WS5fedad98c6d0f72576943005.html, truy cập 15/3/2023; Xem thêm: Patent and Trademark Pledge Financing in China Gains the Largest Increase in the 13th Five-Year Plan Period, https://english.cnipa.gov.cn/art/2021/3/9/art_1340_157495.html, truy cập 15/3/2023.

kí, được bảo hộ quyền SHTT hay không thuộc phạm vi bảo hộ quyền SHTT (nhưng vẫn có giá trị kinh tế lớn như dữ liệu, tên miền...). Mô hình này chứa đựng các quy định thông thoáng về phạm vi tài sản bảo đảm (bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai), về mô tả chung tài sản bảo đảm, về tài sản phát sinh từ tài sản bảo đảm (proceeds)¹⁵. Nhờ đó, các bên trong hợp đồng bảo đảm có thể mô tả tài sản bảo đảm ở mức rộng tối đa, để không bỏ lọt bất cứ tài sản nào. Ngoài các TSTT dễ dàng nhận biết như bằng độc quyền sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đã đăng kí, nhãn hiệu đã đăng kí, còn rất nhiều loại tài sản khác có thể được dùng làm tài sản bảo đảm như công nghệ đang phát triển, các đơn đăng kí xác lập quyền SHTT đang chờ xử lí, các loại quyền SHTT được xác lập theo cơ chế tự động không cần đăng kí, phần mềm, tên miền, cơ sở dữ liệu, các quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng li-xãng mà bên bảo đảm kí kết với bên thứ ba¹⁶, quyền nhận số tiền bồi thường từ các vụ kiện xâm phạm quyền SHTT của bên bảo đảm v.v..¹⁷ Như vậy, các TSTT được dùng làm tài sản bảo đảm rất đa dạng, phong phú, bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai, tài sản bảo đảm gốc và tài sản phát sinh từ tài sản bảo đảm gốc (proceeds). TSTT được dùng để bảo đảm có thể được mô tả cụ thể (với danh mục liệt kê trong phụ lục hợp đồng bảo

đảm tính đến một thời điểm cụ thể) kết hợp với mô tả chung để dự liệu những biến động về tài sản bảo đảm sẽ phát sinh trong tương lai mà các bên không phải kí lại hợp đồng bảo đảm.

2.1.2. Hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với bên thứ ba

TSTT là tài sản vô hình, nên phương thức phù hợp nhất để xác lập hiệu lực đối kháng với bên thứ ba là đăng kí biện pháp bảo đảm (đăng kí quyền lợi bảo đảm) để công khai hoá thông tin về biện pháp bảo đảm đó cho tất cả các bên thứ ba và xác lập quyền ưu tiên của bên nhận bảo đảm. Đối với giao dịch bảo đảm bằng động sản thông thường, đăng kí tại cơ quan đăng kí giao dịch bảo đảm là phương thức phổ biến, đơn giản và hiệu quả nhất để xác lập hiệu lực đối kháng với bên thứ ba.

Tuy nhiên, pháp luật một số nước như Trung Quốc quy định bên nhận bảo đảm bằng quyền SHTT (đối với sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả) đăng kí quyền lợi bảo đảm tại cơ quan SHTT tương ứng chứ không phải tại cơ quan đăng kí giao dịch bảo đảm¹⁸. Mô hình này hiện rất thành công trên thực tế ở Trung Quốc, tuy nhiên nó có cả mặt tích cực và hạn chế. Ưu điểm của việc đăng kí tại cơ quan SHTT là nhà nước có thể kiểm soát, thống kê được số lượng giao dịch bảo đảm bằng TSTT để có chính sách quản lí phù hợp và thúc đẩy các giao dịch này. Hơn nữa, cơ quan SHTT đã có sẵn cơ sở dữ liệu về đăng kí quyền sở hữu, đăng kí hợp

¹⁵ UNCITRAL (2010), sdd, đoạn 113.

¹⁶ Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng li-xãng có thể là quyền sử dụng đối tượng SHTT của bên được cấp phép - licensee hoặc quyền yêu cầu thanh toán phí sử dụng (royalty) của bên cấp phép - licensor.

¹⁷ UNCITRAL (2010), sdd, đoạn 93 - 94.

¹⁸ Patent and Trademark Pledge Financing in China Gains the Largest Increase in the 13th Five-Year Plan Period, https://english.cnipa.gov.cn/art/2021/3/9/art_1340_157495.html, truy cập 15/3/2023.

đồng chuyển nhượng, hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng đối tượng SHTT nên có thể bổ sung dữ liệu về giao dịch bảo đảm bằng quyền SHTT, tạo nên cơ sở dữ liệu tập trung về tình trạng pháp lý của TSTT để các bên liên quan có thể dễ dàng tra cứu. Tuy nhiên, hạn chế của cơ chế này là bên nhận bảo đảm sẽ phải đăng ký ở nhiều cơ quan khác nhau để xác lập hiệu lực đối kháng với bên thứ ba, bởi các đối tượng SHTT khác nhau được quản lý bởi các cơ quan khác nhau và đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan SHTT chỉ có thể thực hiện được đối với các loại TSTT có tồn tại cơ chế đăng ký như quyền tác giả, sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp v.v., còn đối với các loại TSTT khác, bên nhận bảo đảm vẫn phải đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm. Điều đó sẽ tạo nên sự phân tán trong cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm, khiến cho bên nhận bảo đảm khi muốn kiểm tra thông tin về tài sản của bên bảo đảm phải tra cứu nhiều cơ sở dữ liệu khác nhau, làm tăng chi phí giao dịch. Do đó, mô hình tối ưu vẫn nên là đăng ký tập trung tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm và có thể vẫn duy trì cơ chế đăng ký tự nguyện tại cơ quan SHTT nhưng đây không nên là cơ chế bắt buộc để xác lập hiệu lực đối kháng của biện pháp bảo đảm với bên thứ ba, nhằm tránh sự chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan và để giảm chi phí giao dịch cho các bên¹⁹.

2.1.3. Thứ tự ưu tiên và xử lý tài sản bảo đảm

Thứ tự ưu tiên trong giao dịch bảo đảm bằng TSTT vẫn tuân theo các quy tắc chung về xác định thứ tự ưu tiên như đối với giao

dịch bảo đảm thông thường, ví dụ: nguyên tắc ưu tiên bên đăng ký trước (first to file). Tuy nhiên, một điểm đặc thù trong giao dịch bảo đảm bằng TSTT mà pháp luật cần giải quyết là đảm bảo quyền lợi của bên nhận chuyển giao quyền sử dụng TSTT (bên được cấp phép - licensee). Liệu bên được cấp phép có thể tiếp tục sử dụng TSTT theo hợp đồng li-xăng hay bị đột ngột chấm dứt quyền sử dụng này khi TSTT bị xử lý? Ví dụ, A là chủ sở hữu một bằng sáng chế có giá trị lớn, A kí hợp đồng li-xăng, chuyển giao quyền sử dụng sáng chế đó cho B và thu phí sử dụng sáng chế từ B. Sau đó, A có nhu cầu tiếp cận vốn và đã dùng quyền SHTT đối với sáng chế làm tài sản bảo đảm để vay vốn từ C. A không trả được nợ cho C, dẫn đến việc C xử lý quyền SHTT của A để thu hồi nợ, trong trường hợp đó, B vẫn phải được tiếp tục sử dụng sáng chế, quyền của B phát sinh từ hợp đồng li-xăng không bị chấm dứt.

Đạo luật về Giao dịch bảo đảm của Hoa Kỳ (Quyển 9 Bộ luật Thương mại thống nhất - UCC, bản sửa đổi năm 2001) đã bổ sung quy tắc pháp lý đặc thù về thứ tự ưu tiên trong trường hợp xung đột quyền lợi giữa bên nhận bảo đảm và bên được cấp phép sử dụng quyền SHTT. Điều 9-321 UCC quy định bên được cấp phép không độc quyền (non-exclusive licensee) trong điều kiện thương mại bình thường (in the ordinary course of business) sẽ không chịu sự ràng buộc bởi quyền lợi bảo đảm trên TSTT mà mình được cấp phép sử dụng, kể cả khi biện pháp bảo đảm đã phát sinh hiệu lực đối kháng với bên thứ ba. UNCITRAL cũng đưa ra khuyến nghị tương tự cho các quốc gia khi xây dựng quy định đặc thù về thứ tự ưu

¹⁹ UNCITRAL (2010), sdd, đoạn 133.

tiên trong giao dịch bảo đảm bằng TSTT²⁰. Mục tiêu của quy định này là nhằm bảo vệ bên được cấp phép, bên này có kì vọng hợp lí rằng khi đã kí kết hợp đồng li-xãng, họ phải có quyền sử dụng đối tượng SHTT một cách ổn định, bình thường, mà không bị đột ngột chấm dứt bởi các chủ nợ có bảo đảm của bên cấp phép. Với sự bảo đảm như vậy, các bên có thể an tâm xác lập và thực hiện các hợp đồng li-xãng để khai thác, thương mại hoá tài sản trí tuệ một cách hiệu quả.

2.2. Pháp luật bảo hộ tài sản trí tuệ đầy đủ, có hiệu lực, hiệu quả

Trụ cột thứ hai trong khung pháp lí về giao dịch bảo đảm bằng TSTT là một hệ thống pháp luật bảo hộ TSTT đầy đủ, có khả năng bảo vệ chủ sở hữu tài sản một cách có hiệu lực, hiệu quả, trong đó, cốt lõi là pháp luật về bảo hộ quyền SHTT. Tính đầy đủ, có hiệu lực, hiệu quả của pháp luật về bảo hộ quyền SHTT được thể hiện ở hai tiêu chí chủ đạo là “tính đầy đủ” của hệ thống pháp luật về SHTT và “tính hiệu quả” của hệ thống thi hành pháp luật về SHTT. Theo đó, hệ thống SHTT phải là hệ thống “đầy đủ”, nghĩa là bảo hộ đầy đủ các đối tượng quyền SHTT, đồng thời bảo đảm đầy đủ sự bảo hộ các quyền SHTT đó về nội dung, phạm vi và thời hạn trong mối quan hệ với lợi ích của xã hội; mặt khác phải là hệ thống bảo đảm tính “hiệu quả”, nghĩa là các quy phạm pháp luật phải hợp lí, khả thi, quyền SHTT phải được bảo vệ thực thụ, mọi hành vi xâm phạm quyền SHTT phải được pháp luật xử lí một cách nhanh chóng, kịp thời, công bằng²¹.

3. Thực trạng khung pháp lí về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam

3.1. Pháp luật về giao dịch bảo đảm

Nhìn chung, pháp luật về giao dịch bảo đảm hiện hành của Việt Nam đã tương đối đầy đủ và thuận lợi cho việc xác lập, thực hiện các giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ. Trong hai thập kỉ gần đây, các nhà làm luật Việt Nam đã tích cực tham khảo và tiếp thu thông lệ tốt của quốc tế để xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm, từ Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2005, Nghị định số 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm đến BLDS năm 2015 và gần đây là Nghị định số 21/2021/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19/3/2021 quy định thi hành BLDS về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 21/2021/NĐ-CP). Mặc dù pháp luật giao dịch bảo đảm của Việt Nam vẫn dựa trên cách tiếp cận truyền thống về phân biệt các biện pháp bảo đảm nhưng từng bước đã tiếp thu hạt nhân hợp lí của mô hình pháp luật giao dịch bảo đảm hiện đại theo khuyến nghị của UNCITRAL.

BLDS năm 2015 và Nghị định số 21/2021/NĐ-CP đều quy định phạm vi tài sản bảo đảm rất rộng: Tài sản dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm cả tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai (khoản 1 Điều 8 Nghị định). Nghị định cũng đã bước đầu thừa nhận “tài sản phái sinh từ tài sản bảo đảm” với việc dành một điều quy định riêng về “biến động về tài sản bảo đảm”, trong đó liệt kê các trường hợp tài sản

sở hữu trí tuệ ở Việt Nam so với một số nước ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 1+2, tr. 29, <https://vjol.info.vn/index.php/khcn/article/view/54778/45389>, truy cập 15/3/2023.

²⁰ UNCITRAL (2010), sđd, đoạn 195 - 196.

²¹ Nguyễn Hữu Cẩn (2021), “Chất lượng của hệ thống

bảo đảm có sự biến động về mặt vật lí hay pháp lí thì tài sản phát sinh từ tài sản bảo đảm cũng là tài sản bảo đảm (Điều 21). Nghị định cũng làm rõ phạm vi TSTT được dùng làm tài sản bảo đảm²².

Về mô tả tài sản bảo đảm, phù hợp với khuyến nghị của UNCITRAL, BLDS năm 2015 cho phép “tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung nhưng phải xác định được” (khoản 2 Điều 295). Cụ thể hoá điều này, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định việc mô tả tài sản bảo đảm do các bên thoả thuận và đặt ra rất ít yêu cầu bắt buộc đối với các bên trong việc mô tả tài sản bảo đảm (Điều 9).

3.2. Pháp luật sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ và các quy định pháp luật khác có liên quan

Pháp luật Việt Nam hiện hành bảo hộ tương đối đầy đủ các loại đối tượng quyền SHTT, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng. Pháp luật quy định rõ các điều kiện bảo hộ đối với từng loại đối tượng quyền SHTT, cơ chế xác lập quyền, nội dung và chủ thể quyền, giới hạn quyền, cơ chế thực thi quyền và các chế tài đối với hành vi xâm phạm quyền SHTT. Theo các tiêu chí và thang đo phổ biến của quốc tế,

Việt Nam được xếp hạng 2/6 nước ASEAN điển hình, chỉ đứng sau Singapore, xét về tính đầy đủ của hệ thống pháp luật SHTT; tuy nhiên, tính hiệu quả của hệ thống thực thi pháp luật SHTT còn khá thấp, đứng thứ 5/6 nước ASEAN điển hình, chỉ trên Thái Lan và thấp hơn đáng kể so với Singapore và Malaysia²³.

Tuy Luật SHTT không có quy định nào về việc sử dụng TSTT trong giao dịch bảo đảm nhưng Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ đã bước đầu đề cập vấn đề này²⁴. Theo các văn bản trên, ba nhóm đối tượng có thể được dùng làm tài sản bảo đảm bao gồm²⁵:

Một là, quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ có thể xác định được giá trị là quyền tài sản;

Hai là, quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng SHTT theo quy định của pháp luật SHTT có thể xác định được giá trị là quyền tài sản;

Ba là, quyền khác phát sinh từ kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đối tượng

²² Điều 14, Điều 17 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP quy định: Chủ sở hữu quyền tài sản phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ được dùng quyền tài sản đối với đối tượng quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ; quyền khác trị giá được bằng tiền phát sinh từ quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ thông tin, hoạt động khoa học, công nghệ để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

²³ Nguyễn Hữu Cần (2021), tldd, tr. 31-32.

²⁴ Khoản 3 Điều 35 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 quy định Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng được nhận các loại quyền tài sản như quyền sở hữu, quyền sử dụng, quyền khác phát sinh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đối tượng sở hữu trí tuệ để bảo đảm cho giao dịch vay vốn đầu tư cho các dự án khoa học và công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, phát triển sản xuất, kinh doanh từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

²⁵ Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP.

SHTT theo quy định của pháp luật có thể xác định được giá trị là quyền tài sản.

Như vậy, TSTT được dùng làm tài sản bảo đảm bao gồm cả các đối tượng được bảo hộ quyền SHTT và các đối tượng khác không được bảo hộ quyền SHTT nhưng phải thỏa mãn điều kiện bắt buộc là “có thể xác định được giá trị”, tức là phải thông qua khâu định giá.

Pháp luật Việt Nam hiện nay cũng đã có các quy định về định giá TSTT tiệm cận thông lệ quốc tế, bao gồm Thông tư số 04/2016/TT-BTC ngày 07/01/2014 của Bộ Tài chính ban hành Tiêu chuẩn thẩm định giá số 13 thẩm định giá tài sản vô hình, Thông tư liên tịch số 39, Thông tư số 10/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

3.3. Ưu điểm và hạn chế của khung pháp lý hiện hành về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ

Có thể thấy, Việt Nam đã có khung pháp lý khá đầy đủ và thuận lợi cho giao dịch bảo đảm bằng TSTT. Pháp luật giao dịch bảo đảm của Việt Nam không hạn chế việc sử dụng TSTT làm tài sản bảo đảm. Pháp luật SHTT hiện hành không quy định cụ thể về đăng ký giao dịch bảo đảm bằng TSTT phải thực hiện tại cơ quan SHTT nên bên nhận bảo đảm ở Việt Nam hoàn toàn có thể đăng ký tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm như đối với các động sản khác. Trên thực tế, đã có một số hợp đồng thế chấp quyền SHTT được xác lập và đăng ký biện pháp bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, được toà án công nhận và cho phép bên nhận thế chấp xử

lí tài sản bảo đảm²⁶. Tuy nhiên, khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng TSTT của Việt Nam còn những hạn chế sau đây:

Thứ nhất, pháp luật về giao dịch bảo đảm Việt Nam hiện nay dựa trên nền tảng các quy định về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong BLDS được xây dựng theo cách tiếp cận truyền thống (phân biệt giữa các biện pháp bảo đảm) và sau đó được cụ thể hoá ở cấp độ nghị định. Với phạm vi điều chỉnh rộng, BLDS không thể quy định chi tiết mọi vấn đề về giao dịch bảo đảm, trong khi đó, có những vấn đề không thể giải quyết được bằng nghị định, mà phải ở cấp độ một văn bản luật chuyên ngành để đảm bảo sự đồng bộ với các luật khác và nếu cần thiết phải sửa đổi các luật khác như Luật Phá sản, Luật Thi hành án dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự. Chẳng hạn, vấn đề xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm, xử lí tài sản bảo đảm, nhất là với những loại tài sản đặc thù, vấn đề thứ tự ưu tiên giữa các chủ thể liên quan trong giao dịch bảo đảm. Việt Nam hiện chưa có luật riêng về giao dịch bảo đảm với quy chế pháp lý riêng cho tài sản bảo đảm là động sản. Pháp luật giao dịch bảo đảm ở Việt Nam hiện nay áp dụng cho tất cả các loại tài sản bảo đảm, bao gồm cả động sản và bất động sản, trong khi động sản là loại tài sản hết sức đa dạng, năng động, bên cạnh động sản hữu hình còn có các động sản vô hình như TSTT nên cần quy chế pháp lý khác biệt, thông thoáng, linh hoạt hơn. Do tính chất đặc thù

²⁶ Xem Bản án số 31/2021/KDTM-ST ngày 27/5/2021 của Toà án nhân dân huyện T, thành phố H về tranh chấp hợp đồng tín dụng, <https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-312021kdtmst-ngay-27052021-ve-tranh-chap-hop-dong-tin-dung-201370>, truy cập 15/3/2023.

của bất động sản, pháp luật về giao dịch bảo đảm bằng bất động sản ở các quốc gia đều khá “bảo thủ”, chặt chẽ về hình thức, từ khâu xác lập giao dịch bảo đảm đến xử lý tài sản bảo đảm. Vì vậy, xu hướng xây dựng luật riêng về giao dịch bảo đảm bằng động sản có khả năng bao quát các loại động sản vô hình mới nổi trong nền kinh tế như TSTT, tài sản số... đang ngày càng phổ biến trên thế giới hiện nay, ví dụ như Canada²⁷, Australia²⁸, New Zealand²⁹, Philippines³⁰ ...

Thứ hai, Luật SHTT chưa ghi nhận chủ thể quyền SHTT có thể sử dụng TSTT trong giao dịch bảo đảm, mà vấn đề này chỉ được đề cập trong Luật Chuyển giao công nghệ, Nghị định số 21/2021/NĐ-CP về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và Nghị định số 76/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Chuyển giao công nghệ. Trên thực tế, các chủ thể tạo lập và nắm giữ TSTT ít khi chú ý, thậm chí không biết đến các quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm và ngược lại, các chủ thể truyền thống trong giao dịch bảo đảm (bên cho vay và bên vay) cũng hiếm khi biết đến các quy định pháp luật và thực tiễn

về SHTT³¹. Đây là rào cản lớn về nhận thức, khiến cho các bên cho vay cũng như các chủ thể nắm giữ TSTT có nhu cầu vay vốn dường như khó tìm gặp nhau. Điều này không chỉ xảy ra ở Việt Nam mà ngay cả ở Hoa Kỳ - quốc gia tiên phong trong hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT, theo một nghiên cứu, chỉ có 4 trong tổng số gần 6.000 ngân hàng ở Hoa Kỳ chuyên sâu về lĩnh vực tài trợ vốn có bảo đảm bằng TSTT cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, khởi nghiệp sáng tạo, còn lại các ngân hàng khác dù vẫn nhận bảo đảm bằng TSTT nhưng chỉ với tính chất là một phần trong khối tài sản bảo đảm chung của doanh nghiệp bên cạnh các tài sản khác như bất động sản, máy móc thiết bị, hàng tồn kho...³²

Thứ ba, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về giao dịch bảo đảm bằng TSTT như: có cần đăng ký giao dịch bảo đảm bằng TSTT tại cơ quan quản lý nhà nước về SHTT, giải quyết các trường hợp phát sinh khi văn bằng bảo hộ bị đình chỉ, chấm dứt hay huỷ bỏ hiệu lực trong thời gian quyền SHTT được dùng để bảo đảm, thứ tự ưu tiên giữa bên nhận bảo đảm bằng TSTT và các bên liên quan, xử lý tài sản bảo đảm là TSTT theo phương thức nào là phù hợp nhất... Các tổ chức tín dụng thường có tâm lý chờ đợi quy định chi tiết, cụ thể từ cơ quan quản lý nhà nước, trong khi đó, chưa có sự vào cuộc chủ động, sự phối hợp, kết nối giữa các cơ quan hữu quan như Ngân hàng Nhà nước,

²⁷ Các bang ở Canada đều ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản (Personal Property Security Act) theo khuôn mẫu của Quyển 9 UCC trong khoảng thời gian từ năm 1990 đến 2002.

²⁸ Australia ban hành Luật về Giao dịch bảo đảm bằng động sản năm 2009, <https://www.legislation.gov.au/Details/C2018C00093>, truy cập 15/3/2023.

²⁹ New Zealand ban hành Luật về Giao dịch bảo đảm bằng động sản năm 1999, <http://www.legislation.govt.nz/act/public/1999/0126/60.0/DLM45900.html>, truy cập 15/3/2023.

³⁰ Philippines ban hành Luật về giao dịch bảo đảm bằng động sản năm 2017, <http://www.officialgazette.gov.ph/downloads/2018/08aug/20180817-RA-11057-RRD.pdf>, truy cập 15/3/2023.

³¹ Lương Văn Thường, Nguyễn Minh Ngọc (2021), “Khai thác tài sản trí tuệ thành công cụ tài chính: Những gợi mở về khung chính sách tại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*, số 11, tr. 11.

³² Xuan-Thao Nguyen (2020), “Lending Innovations”, *Brooklyn Law Review*, Vol. 86: 1, tr. 144 - 147.

Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và Công nghệ đề đưa ra các quy định hướng dẫn, tạo sự an tâm cho thị trường³³.

Thứ tư, pháp luật SHTT của Việt Nam mặc dù khá đầy đủ và tiệm cận chuẩn mực quốc tế nhưng thực thi quyền SHTT lại là khâu yếu nhất, làm giảm sút đáng kể giá trị của TSTT³⁴.

4. Một số kiến nghị hoàn thiện khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ ở Việt Nam

Trên cơ sở mô hình khung pháp lý về giao dịch bảo đảm bằng tài sản trí tuệ và thực trạng khung pháp lý này ở Việt Nam, có thể đưa ra một số kiến nghị sau đây:

Một là, tiếp tục hoàn thiện pháp luật về giao dịch bảo đảm, tiến tới xây dựng luật về giao dịch bảo đảm, chú trọng quy chế pháp lý riêng về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trong đó có TSTT, theo hướng tiếp cận hiện đại của UNCITRAL. Bổ sung các quy định cụ thể hơn về đăng ký giao dịch bảo đảm, thứ tự ưu tiên giữa bên nhận bảo đảm bằng TSTT và bên được cấp phép sử dụng, về xử lý tài sản bảo đảm theo phương thức bán hoặc khai thác thương mại đối với TSTT.

Hai là, để nâng cao nhận thức của các chủ thể có liên quan, khuyến khích họ sử dụng TSTT trong giao dịch bảo đảm, bên cạnh các quy định trong pháp luật về giao dịch bảo đảm, cũng cần quy định trong Luật

SHTT về việc TSTT có thể được sử dụng làm tài sản bảo đảm để vay vốn (tương tự như quy định về cho phép góp vốn bằng quyền SHTT trong pháp luật doanh nghiệp)³⁵.

Ba là, mở rộng phạm vi các loại TSTT có thể sử dụng làm tài sản bảo đảm nhưng có hướng dẫn cụ thể hơn về tài sản bảo đảm là các TSTT phổ biến, được đăng ký như bằng sáng chế, nhãn hiệu, quyền tác giả. Đây là các loại TSTT mà cơ quan quản lý SHTT có thể nắm giữ thông tin đầy đủ, cập nhật về tình trạng pháp lý của tài sản. Do đó, đối với các loại tài sản này, khi sử dụng làm tài sản bảo đảm, có thể yêu cầu đăng ký tại cả hai cơ quan (cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm bằng động sản và cơ quan SHTT) và có sự kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hai cơ quan nói trên. Có thể tham khảo kinh nghiệm của Trung Quốc về vấn đề này. Từ năm 2010, sáu cơ quan trung ương của Trung Quốc gồm Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin, Ngân hàng Trung ương, Cơ quan đăng ký sáng chế, Cơ quan đăng ký nhãn hiệu và Cơ quan đăng ký quyền tác giả đã ban hành một văn bản hướng dẫn chung về đẩy mạnh sự phát triển của giao dịch bảo đảm bằng TSTT nhằm hỗ trợ các SME³⁶. Cơ quan SHTT Trung Quốc (China National Intellectual Property Administration - CNIPA) tham gia rất tích cực vào việc xây dựng thể chế cho hoạt động cho vay có bảo đảm bằng TSTT, với việc ban hành các quy định về

³³ Hà Anh (2021), *Thế chấp quyền sở hữu trí tuệ để vay vốn*, <https://diendandoanhnghiep.vn/the-chap-quyen-so-huu-tri-tue-de-vay-von-196179.html>, Anh Tú (2021), *"Tháo gông" cho tài sản bảo đảm là sản phẩm trí tuệ*, <https://vneconomy.vn/thao-gong-cho-tai-san-bao-dam-la-san-pham-tri-tue-20210416172300954.htm>, truy cập 15/3/2023.

³⁴ Nguyễn Hữu Cần (2021), *ltdđ*, tr. 32.

³⁵ Điều 34 Luật Doanh nghiệp năm 2020.

³⁶ Notice on Strengthening the Intellectual Property Pledge Financing and Evaluation Management to Support the Development of Small- and Medium-sized Enterprises (8/12/2010), <http://www.lawinfochina.com/display.aspx?lib=law&id=8460&CGid=>, truy cập 15/3/2023.

đăng kí giao dịch bảo đảm bằng nhãn hiệu, quyền tác giả và bằng sáng chế vào năm 2010. Quy định về đăng kí thế chấp bằng sáng chế (Measures for the Registration of Pledge of Patent Rights) được CNIPA sửa đổi vào cuối năm 2021, theo đó, đăng kí có thể thực hiện qua nền tảng trực tuyến tại CNIPA, với thời gian xem xét hồ sơ là 5 ngày đối với hồ sơ giấy và 2 ngày làm việc đối với hồ sơ trực tuyến. Trong thời gian bằng sáng chế được thế chấp, CNIPA có nghĩa vụ thông báo ngay cho bên nhận bảo đảm về việc bằng sáng chế bị tuyên bố hủy bỏ hiệu lực hoặc chấm dứt hiệu lực, về việc bên bảo đảm không nộp phí duy trì hiệu lực của bằng sáng chế trong thời hạn hoặc có yêu cầu đình chỉ hiệu lực của bằng sáng chế từ phía tòa án...³⁷

Bốn là, hoàn thiện pháp luật SHTT, nhất là nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi, bảo vệ quyền SHTT để bảo toàn và nâng cao giá trị của TSTT, tạo sự an tâm cho bên nhận bảo đảm bằng TSTT.

Bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp lí, cần có các giải pháp đồng bộ khác như có chính sách hỗ trợ mạnh mẽ từ phía Nhà nước, kể cả trợ cấp về lãi suất, về định giá TSTT, kết nối giữa bên cấp vốn và bên có nhu cầu vay vốn, phát triển dịch vụ bảo hiểm TSTT v.v..³⁸ để từng bước tạo lập một thị trường TSTT, trong đó có thị trường cho vay có bảo đảm bằng TSTT./.

³⁷ China amended measures for registration of pledge on patent rights, <https://www.lexology.com/library/detail.aspx?g=8a87547a-fb24-4dab-9635-31ebfdffb132>, truy cập 15/3/2023.

³⁸ Patent and Trademark Pledge Financing in China Gains the Largest Increase in the 13th Five-Year Plan Period, https://english.cnipa.gov.cn/art/2021/3/9/art_1340_157495.html, Xem thêm: Trần Thị Thu Hương (2016), tldđ, tr. 52.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Cẩn (2021), “Chất lượng của hệ thống sở hữu trí tuệ ở Việt Nam so với một số nước ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam*, số 1+2, <https://vjol.info.vn/index.php/khcn/article/view/54778/45389>
2. Bùi Đức Giang (2019), “Giao dịch bảo đảm bằng một số loại quyền tài sản đặc biệt: từ quy định pháp luật đến thực tiễn xác lập hợp đồng”, *Tạp chí Ngân hàng*, số 13.
3. Trần Thị Thu Hương (2016), “Cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là tài sản trí tuệ-Cơ hội, thách thức cho các ngân hàng thương mại Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 170, tháng 7.
4. Kieninger E-M (ed) (2020), *Security rights in intellectual property*, Springer Nature Switzerland AG.
5. Kono, Toshiyuki, ed. (2017), *Security Interests in Intellectual Property*, Springer.
6. Martin Brassell (2021), Báo cáo thuyết trình tại Hội thảo “Tài chính sở hữu trí tuệ”, <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/su-dung-tai-san-tri-tue-de-tiep-can-nguon-von-phat-trien-36024.html>
7. Nguyen, Xuan-Thao (2014), “Financing Innovation: Legal Development of Intellectual Property as Security in Financing, 1845-2014”, *Indiana Law Review*, 48: 509.
8. Hoàng Lan Phương (2021), “Thế chấp tài sản trí tuệ: Những khía cạnh pháp lí và thực tiễn thi hành”, *Tạp chí khoa học và công nghệ Việt Nam*, số 63(10).

(Xem tiếp trang 19)